

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~1080~~ /CBTT-TMD
V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính
Quý I năm 2022

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 4 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin.
 2. Mã chứng khoán: MDC
 3. Trụ sở chính: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
 4. Điện thoại: 0203.3868.271; 0203.3868.272; Fax: 0203.3868.276.
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thanh Sơn
 6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1. Báo cáo tài chính Quý I năm 2022 của Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin được lập ngày 19 tháng 4 năm 2022, Bao gồm BCĐKT; KQHĐXSĐ; BCLCTT; BCTMTC.
 - 6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.
 7. Địa chỉ Website đăng tải Báo cáo tài chính Quý I năm 2022 - Công ty CP than Mông Dương : Mongduongcoal.vn
- Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, HĐQT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Nguyễn Thanh Sơn

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : ~~1079~~GT - MDC

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 4 năm 2022

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Quý I năm 2022 so với Quý I năm 2021.

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Thực hiện thông tư số 155/2015/TT- BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính V/v *Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán*, đến ngày 19 tháng 4 năm 2022, Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin đã lập xong Báo cáo tài chính Quý I năm 2022.

- Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Quý I năm 2022 thấp hơn so với Quý I năm 2021, cụ thể:

- Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý I năm 2022 lãi: 5.859.971.482 đồng. Lợi nhuận sau thuế thực hiện Quý I năm 2020 lãi: 8.345.780.257 đồng. Lợi nhuận sau thuế Quý I năm 2022 thấp hơn so với cùng kỳ năm trước là: 2.485.808.775 đồng tương đương giảm 29,8%.

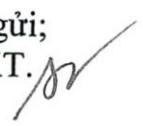
*** Nguyên nhân:**

- Doanh thu thuần quý I năm 2022 là: 512.701.643.039 đồng, giảm 30.455.695.129 đồng tương đương giảm 5,61% so với cùng kỳ năm trước.

Vậy, do chỉ tiêu doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý I năm nay thấp hơn so với cùng kỳ năm trước nên lợi nhuận sau thuế kỳ này thấp hơn so với kỳ trước.

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên. 
Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP, KT. 

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quế Thanh

TẬP ĐOÀN CN THAN - KS VIỆT NAM
CTY CP THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----0o0-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31 tháng 03 năm 2022

Quảng Ninh, tháng 04 năm 2022

MỤC LỤC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Đến 31 tháng 3 năm 2022

STT	DANH MỤC	MẪU BIỂU	SỐ TRANG
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1	Bảng cân đối kế toán	B01-DN	1
2	Kết quả hoạt động SX kinh doanh	B02-DN	5
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B03-DN	6
4	Báo cáo thuyết minh tài chính	B09-DN	8

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	C	I	2
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		305,936,465,144	312,398,420,924
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,421,346,572	4,338,527,255
1. Tiền	111	VI.1	5,421,346,572	4,338,527,255
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		140,404,498,371	143,500,208,247
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	97,565,461,734	79,680,953,457
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,706,359,802	7,278,093,110
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	38,613,509,680	57,021,994,525
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	(480,832,845)	(480,832,845)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	52,698,540,181	31,536,808,691
1. Hàng tồn kho	141		52,698,540,181	31,536,808,691
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		107,412,080,020	133,022,876,731
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	105,032,446,527	125,085,548,961
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	(
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	2,379,633,493	7,937,327,770
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		

B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		886.589.894.246	876.713.090.138
(200 = 210+220+240+250+260)				
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		8.801.042.345	8.246.144.271
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	8.801.042.345	8.246.144.271
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b		
II - Tài sản cố định	220		537.024.966.436	547.237.613.590
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	537.024.966.436	547.237.613.590
- Nguyên giá	222		2.225.438.863.646	2.211.742.121.990
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.688.413.897.210)	(1.664.504.508.400)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228		861.813.269	861.813.269
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(861.813.269)	(861.813.269)
III - Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	3.561.885.305	1.783.673.305
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.561.885.305	1.783.673.305
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI - Tài sản dài hạn khác	260		337.202.000.160	319.445.658.972
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	337.202.000.160	319.445.658.972
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.192.526.359.390	1.189.111.511.062

NGUỒN VỐN	MÃ	THUYẾT	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	SỐ	MINH		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		936.956.272.065	927.841.568.949
I. Nợ ngắn hạn	310		616.148.099.167	613.454.086.964
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	185.897.777.925	280.759.191.924
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.366.706	
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	35.771.576.671	15.584.636.394
4. Phải trả người lao động	314		84.244.560.048	115.518.095.389
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	2.007.455.745	1.492.343.889
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng x.dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0
9. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.21	14.954.383.160	7.341.800.273
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	213.358.192.477	188.529.246.519
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	71.968.087.589	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.898.698.846	4.228.772.576
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		320.808.172.898	314.387.481.985
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	21.282.671.600	20.845.685.525
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	233.882.501	233.882.501
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		296.167.356.150	290.183.651.312
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	3.124.262.647	3.124.262.647
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		255.570.087.325	261.269.942.113
I. Vốn chủ sở hữu	410		255.570.087.325	261.269.942.113
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	3.850.147.787	3.850.147.787
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	37.536.479.538	43.236.334.326
- LNST chưa phân phối kỳ trước	421a		31.676.508.056	12.927.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.859.971.482	30.309.334.326
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.192.526.359.390	1.189.111.511.062

Lập, ngày tháng năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Tuyết Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Cẩm Hải

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quế Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đến 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	512.701.643.039	543.157.338.168	512.701.643.039	543.157.338.168
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		512.701.643.039	543.157.338.168	512.701.643.039	543.157.338.168
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	463.809.855.496	499.727.770.341	463.809.855.496	499.727.770.341
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48.891.787.543	43.429.567.827	48.891.787.543	43.429.567.827
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	10.578.270	21.500.241	10.578.270	21.500.241
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	8.106.709.402	10.031.409.247	8.106.709.402	10.031.409.247
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.106.709.402	10.031.409.247	8.106.709.402	10.031.409.247
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	4.539.911.283	3.470.899.470	4.539.911.283	3.470.899.470
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	29.102.551.396	21.723.507.730	29.102.551.396	21.723.507.730
10. Lợi nhuận thuần từ hđkd (30=20+(21-22)-(25+26))	30		7.153.193.732	8.225.251.621	7.153.193.732	8.225.251.621
11. Thu nhập khác	31	VII.6	180.891.812	120.528.636	180.891.812	120.528.636
12. Chi phí khác	32	VII.7	288.953	-	288.953	-
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		180.602.859	120.528.636	180.602.859	120.528.636
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		7.333.796.591	8.345.780.257	7.333.796.591	8.345.780.257
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.473.825.109	-	1.473.825.109	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60	VII.11	5.859.971.482	8.345.780.257	5.859.971.482	8.345.780.257
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		274	390	274	390
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày tháng năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Tuyết Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Cẩm Hải



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quế Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Đến 31 tháng 3 năm 2022

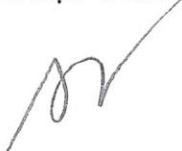
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.333.796.591	8.345.780.257
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23.909.388.810	30.713.342.019
- Các khoản dự phòng	03		71.968.087.589	83.810.650.159
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.578.270)	(21.500.241)
- Chi phí lãi vay	06		8.106.709.402	10.031.409.247
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		111.307.404.122	132.879.681.441
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.705.679.698	162.485.695.646
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21.161.731.490)	(13.550.484.845)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(84.092.739.642)	(249.918.368.878)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.296.761.246	47.739.940.035
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.106.709.402)	(10.031.409.247)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.744.800.000)	(2.600.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.203.864.532	67.004.104.152
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31.944.274.281)	(17.300.729.700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.578.270	21.500.241
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(31.933.696.011)	(17.279.229.459)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		184.731.023.755	192.742.512.115
- Ngắn hạn			159.032.387.799	192.742.512.115
- Dài hạn			25.698.635.956	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(153.918.372.959)	(242.941.072.849)
- Ngắn hạn			(144.705.365.905)	(181.499.332.849)
- Dài hạn			(9.213.007.054)	(61.441.740.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		30.812.650.796	(50.198.560.734)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		1.082.819.317	(473.686.041)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		4.338.527.255	2.977.184.068
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5.421.346.572	2.503.498.027

Lập, ngày tháng năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Tuyết Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Cẩm Hải



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 31 tháng 3 năm 2022

(DVT: đồng)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần than Mông Dương-TKV là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty: **214.183.460.000 VND** (Hai trăm mười bốn tỷ, một trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam)

- Tỷ lệ cổ phần nhà nước	65,00 % tương ứng	139,219,250,000	đồng
- Tỷ lệ cổ phần của các đối tượng khác	35,00 % tương ứng	74,964,210,000	đồng

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh

3 Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất chế biến và kinh doanh than

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học và thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại, các công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, thạch cao, gia công cơ khí;
- Vận tải hành khách đường bộ, vận tải hàng hoá đường sắt, đường bộ và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy móc thiết bị, nhiên liệu, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Mông Dương - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính phải nêu rõ lý do

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 - 01 - 2022, kết thúc vào ngày 31 - 3 - 2022

2 Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: Đồng Việt nam

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

IV Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác

1. với đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau: (theo TT45/2013)

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50 năm
- Máy móc, thiết bị	3-20 năm
- Phương tiện vận tải	6-30 năm
- Dụng cụ quản lý	3-10 năm
9. Nguyên tắc các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
 - Thu nhập khác;
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
3. - Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán .

DVT: đồng

01 Tiền	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tiền mặt:						
- Tiền gửi ngân hàng:						
- Tiền đang chuyển:						
Cộng						
02 Các khoản đầu tư tài chính						
a) Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu 2A-TM-TKV)						
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Đầu tư vào đơn vị khác (Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả);						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 02C3-TM-TKV)						
khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác (Nhà máy Nhiệt điện Cẩm Phả);						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						

03	Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	97,518,095,028		79,680,953,457	
	- Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV	97,462,974,643		79,662,630,342	
	Công ty Tuyển than Cửa Ông	96,653,885,677		60,687,785,496	
	Công ty Kho vận Cẩm Phả	45,462,146		18,248,628,460	
	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	143,593,148		98,574,939	
	Công ty Xây lắp Mỏ -TKV			0	
	Công ty Than Hòn Gai -TKV	620,033,672		627,641,447	
	- Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV	55,120,385		18,323,115	
	Công ty cổ phần Hạ tầng viễn thông Đông Bắc	18,323,115		18,323,115	
	Cty CP TM&CN máy công trình Thăng Long			0	
	Ngân hàng Công Thương Cẩm Phả	10,875,784		0	
	Công ty CP tư vấn và xây dựng ASEAN	0		0	
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Quảng Ninh	25,921,486			
	Công ty Khe Sim - CN Tổng cty Đông Bắc			0	
	- Các khoản phải thu khách hàng khác	0		0	
b)	Phải thu của khách hàng dài hạn	0		0	
	- Phải thu của khách hàng dài hạn trong TKV	0		0	
	- Phải thu của khách hàng dài hạn ngoài TKV	0		0	
04	Phải thu khác (Chi tiết theo biểu VI-4TM-TKV)	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	Ngắn hạn	38,613,509,680		57,021,994,525	
	a.1. Trong TKV	2,066,758,486		24,426,618,767	
	- Phải thu về cổ phần hoá:				
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
	- Phải thu của người lao động:				
	- Ký cược, ký quỹ;				
	- Cho mượn;				
	- Các khoản chi hộ;				
	- Tiền đất tái định cư				
	Quỹ tương trợ rủi ro Công ty				
	Phải thu tiền quyết toán chi phí tập trung	1,806,187,343		24,155,647,836	
	Tiền lương ốm của CBCNV				
	Tiền thuốc khám chữa bệnh				
	Dự án khu tái định cư do di dời dân				
	- Phải thu khác:	260,571,143		270,970,931	
	a.2. Ngoài TKV	36,546,751,194		32,595,375,758	
	- Phải thu về cổ phần hoá:				
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
	- Phải thu của người lao động:				
	- Ký cược, ký quỹ;				
	- Cho mượn;				
	- Các khoản chi hộ;				
	- Tiền đất tái định cư	13,682,515,900		13,682,515,900	
	Quỹ tương trợ rủi ro Công ty	935,798,000		935,798,000	
	Phải thu tiền quyết toán chi phí tập trung với TKV				
	Tiền thuốc khám chữa bệnh	550,945,702		224,347,302	
	1% KPĐ trên tổng thu nhập				
	- Phải thu khác:	21,377,491,592		17,752,714,556	
b)	Dài hạn	8,801,042,345		8,801,042,345	

b.1 Trong TKV		0	0				
- Phải thu về cổ phần hoá;							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							
- Phải thu của người lao động;							
- Ký cược, ký quỹ;							
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Phải thu khác:							
b.2 Ngoài TKV		8,801,042,345	8,801,042,345				
- Phải thu về cổ phần hoá;							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							
- Phải thu của người lao động;							
- Ký cược, ký quỹ;		8,801,042,345	8,801,042,345				
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Phải thu khác:			0				
Cộng:		47,414,552,025	65,823,036,870				
05 Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu kèm theo)	Cuối kỳ		Đầu năm				
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị			
	a) Tiền;						
	b) Hàng tồn kho;						
	c) TSCĐ;						
d) Tài sản khác.							
06 Nợ khó đòi (Chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)	Cuối kỳ			Đầu năm			
	Giá gốc	DK Thu hồi	Trích Lập DP	Giá gốc	DK Thu hồi	Trích Lập DP	
	- Đối tượng nợ từ 1-2 năm	680,537,501	199,704,656	480,832,845	961,665,689	480,832,844	480,832,845
	+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh	680,537,501	199,704,656	480,832,845	961,665,689	480,832,844	480,832,845
	- Đối tượng nợ từ 2-3 năm	0	0	0	0	0	0
	+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Liêu Quảng Ninh	0	0	0	0	0	0
	+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh				0	0	0
	- Đối tượng nợ từ 2-3 năm						
	- Đối tượng nợ trên 3 năm						
	Cộng	680,537,501	199,704,656	480,832,845	961,665,689	480,832,844	480,832,845
07 Hàng tồn kho:	Cuối kỳ			Đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng			
	- Hàng đang đi trên đường						
	- Nguyên liệu, vật liệu:	24,858,657,684		14,929,436,289			
	- Công cụ, dụng cụ:	49,720,000		21,640,000			
	- Chi phí SX, KD dở dang:	26,315,526,077		16,237,681,570			
	- Thành phẩm:	1,474,636,420		348,050,832			
	- Hàng hoá:	-		-			
	- Hàng gửi đi bán:	-		-			
	- Hàng hoá kho bảo thuế:	-		-			
- Hàng hoá bất động sản:							

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Cộng giá gốc hàng tồn kho: 52,698,540,181 - 31,536,808,691 -

08 Tài sản dở dang dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá gốc

Giá trị có thể
thu hồi

Giá gốc

Giá trị có thể
thu hồi

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo

- b) biểu 08b-TM-TKV)

Cuối kỳ

Đầu năm

- Mua sắm; 1,659,907,153
- XDCB; 404,516,152
- + Dự án KT xuống sâu GĐ II:
- + Dự án XD 2020 :
- + Các dự án khác: 404,516,152
- Sửa chữa. 1,497,462,000

Cộng

3,561,885,305

1,783,673,305

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ qly	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm:	974,382,393,461	792,520,513,559	388,147,812,040	56,691,402,930	0	2,211,742,121,990
- Mua trong năm	0		13,696,741,656	0	0	13,696,741,656
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0				0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (Luân chuyển nhóm)						
Số dư cuối kỳ	974,382,393,461	792,520,513,559	401,844,553,696	56,691,402,930		2,225,438,863,646
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	851,916,983,233	507,952,962,631	257,571,431,347	47,063,131,189		1,664,504,508,400
- Khấu hao trong năm	2,449,456,417	14,529,111,347	6,329,795,175	601,025,871		23,909,388,810
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác (Do tính hao mòn)		0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán					0	0
- Giảm khác					0	0
Số cuối năm	854,366,439,650	522,482,073,978	263,901,226,522	47,664,157,060		1,688,413,897,210
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	122,465,410,228	284,567,550,928	130,576,380,693	9,628,271,741		547,237,613,590
- Tại ngày cuối kỳ	120,015,953,811	270,038,439,581	137,943,327,174	9,027,245,870		537,024,966,436

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản va

551,400,979,694

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

1,219,769,083,523

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quy	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<u>Ng/giá TSCĐ thuê tài chính</u>						
Số dư đầu năm:						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối kỳ						
<u>Giá trị đã hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
<u>GTCL của TSCĐ thuê tài chính</u>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<u>Ng.giá TSCĐ vô hình</u>						0
Số dư đầu năm:					861,813,269	861,813,269
- Mua trong năm					0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	861,813,269	861,813,269
<u>G.trị đã hao mòn lũy kế</u>						0
Số dư đầu năm					861,813,269	861,813,269
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	861,813,269	861,813,269
<u>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</u>						0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13 Chi phí trả trước: (Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	105,032,446,527	93,348,824,437
- Thuế TN tồn thuê thầu	0	2,560,170,366
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	15,939,920,142	52,441,351,139
- Chi phí phân bổ bảo hiểm tài sản	290,923,762	455,267,732
- Chi phí phân bổ TSCĐ SCL	26,337,355,975	33,517,100,822
- CP SX thường xuyên	0	4,342,231,376
- Chi phí trả trước khác	62,464,246,648	32,703,002
b) Dài hạn	337,202,000,160	353,140,711,915
- Lập TK BVTC dự án khai thác các lộ v	251,311,598	0
- Chi phí phân bổ SCL TSCĐ hết khấu hao	18,142,674,338	30,376,596,245
- Chi phí phân bổ phí cấp quyền KT KS	315,014,114,907	315,014,114,908
- Chi phí GPMB theo dự án	0	1,968,624,000
- CP phần mềm quản lý y tế cơ sở năm 2022	29,250,000	78,000,000
- Phí sử dụng tài liệu địa chất	3,764,649,317	5,703,376,762
Cộng:	442,234,446,687	446,489,536,352

14. Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0

b) Dài hạn	0	0
Cộng:	0	0

15 Vay và nợ thuê tài chính:

Nội dung		Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
			năng trả nợ				năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn		202,856,268,413	202,856,268,413	159,032,387,799	144,705,365,905	188,529,246,519	188,529,246,519
- Vay ngân hàng:		202,856,268,413	202,856,268,413	159,032,387,799	144,705,365,905	188,529,246,519	188,529,246,519
- Vay đối tượng khác :			0				
b) Vay dài hạn: (chi tiết kỳ h		306,669,280,214	306,669,280,214	25,698,635,956	9,213,007,054	290,183,651,312	290,183,651,312
- Vay ngân hàng:		306,669,280,214	306,669,280,214	25,698,635,956	9,213,007,054	290,183,651,312	290,183,651,312
- Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm		10,501,924,064	10,501,924,064	10,501,924,064			0
- Kỳ hạn từ 1 đến dưới 5 năm		197,526,935,461	197,526,935,461	55,709,309,882		141,817,625,579	141,817,625,579
- Kỳ hạn từ 5 đến 10 năm		35,515,341,497	35,515,341,497			35,515,341,497	35,515,341,497
- Kỳ hạn trên 10 năm		112,850,684,236	112,850,684,236	0		112,850,684,236	112,850,684,236
Cộng:		509,525,548,627	509,525,548,627	184,731,023,755	153,918,372,959	478,712,897,831	478,712,897,831

c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm	Đầu năm
	Gốc	Lãi
- Vay;		
- Nợ thuê tài chính;		
- Lý do chưa thanh toán		
Cộng		

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu số VI-16DTM-TKV)		Cuối kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
a) hạn	185,897,777,925	185,897,777,925	280,759,191,924	280,759,191,924
- Trong TKV				
* Công ty CP Vật tư - TKV - Vina...	7,055,549,454	7,055,549,454	2,014,394,007	2,014,394,007
* Công ty CP Chế tạo máy - Vina...	4,233,496,047	4,233,496,047	3,402,058,489	3,402,058,489
* Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TK		-	2,794,467,059	2,794,467,059
* Công ty Xây lắp mỏ - TKV	27,024,035,253	27,024,035,253	29,505,079,364	29,505,079,364
* Công ty CP địa chất mỏ - Vinacomin	25,690,530,904	25,690,530,904	40,086,956,753	40,086,956,753
* Phải trả cho các đối tượng khác	23,221,852,552	23,221,852,552	62,461,721,265	62,461,721,265
- Ngoài TKV				
- Phải trả cho các đối tượng khác	98,672,313,715	98,672,313,715	140,494,514,987	140,494,514,987
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	21,282,671,600	21,282,671,600		
- Trong TKV				
* Công ty Xây lắp mỏ - TKV	19,077,398,233	19,077,398,233	18,640,412,158	18,640,412,158
- Ngoài TKV				
* CPTM và công nghệ máy công trình Thả	2,205,273,367	2,205,273,367	2,205,273,367	2,205,273,367
- Các đơn vị khác				

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Trong TKV				
- Ngoài TKV				
- Các đơn vị khác	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				-
Cộng	207,180,449,525	185,897,777,925	280,759,191,924	280,759,191,924
17. Trái phiếu phát hành (Chi tiết theo biểu VI-17TM-TKV)	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị Lãi xuất	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn
17. 1. Trái phiếu thường				
a) Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá;				
- Loại phát hành có chiết khấu;				
- Loại				
Cộng				
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ				
Cộng				
18 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả				
- Mệnh giá;				
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);				
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);				
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;				
- Các thuyết minh khác.				
19 Thuế và các khoản phải nộp,	Đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
phải thu Nhà nước (Chi tiết theo biểu	còn phải nộp	trong năm	trong năm	còn phải nộp
a) Phải nộp	15,584,636,394	82,231,345,952	62,044,405,675	35,771,576,671
- Thuế giá trị gia tăng:		27,947,958,998	16,053,885,199	11,894,073,799
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:				
- Thuế xuất, nhập khẩu:				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	-		-	-
- Thuế thu nhập cá nhân:	-			-
- Thuế tài nguyên:	14,488,212,446	50,917,750,618	43,060,622,332	22,345,340,732
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:	-			-
- Thuế bảo vệ môi trường:	3,594,000	11,277,000	10,590,000	4,281,000
- Các loại thuế khác		3,000,000	3,000,000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải	1,092,829,948	3,351,359,336	2,916,308,144	1,527,881,140
b) Phải thu	7,937,327,770	5,576,080,727	18,386,450	2,379,633,493
- Thuế giá trị gia tăng:	1,321,373,784	1,321,373,784		0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:				0
- Thuế xuất, nhập khẩu:				0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	2,133,621,527	1,473,825,109	0	659,796,418
- Thuế thu nhập cá nhân:	2,922,525,546	2,780,881,834	18,386,450	160,030,162
- Thuế tài nguyên:				0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất:	1,559,806,913			1,559,806,913
- Các loại thuế khác:				0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải		0	0	0
Cộng:	7,647,308,624	87,807,426,679	62,062,792,125	33,391,943,178
20 Chi phí phải trả:	Cuối kỳ		Đầu năm	
1 Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu		0		0
2 Trích trước chi phí theo quy chế phối hợp		0		0
3 Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		0		0

4	Các khoản trích trước khác	0	0
5	Lãi vay		0
6	Các khoản khác	2,007,455,745	1,492,343,889
	- Chi phí huấn luyện nghiệp vụ PCCC	0	0
	- Chi phí đào tạo CCM bán chuyên	0	0
	- Chi phí tổ chức hội nghị sơ kết công tác SXKD quý III năm	0	0
	- Chi phí trích trước quy chế phối hợp	0	0
	- Chi phí trích trước chi phí thuê thầu khai thác	0	0
	- Phí sử dụng thương hiệu		0
	- Lãi vay	0	15,371,251
	- Các khoản khác	2,007,455,745	1,476,972,638
	Cộng:	2,007,455,745	1,492,343,889
21	Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a)	Ngắn hạn		
	- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
	- Kinh phí công đoàn;	424,780,913	854,104,280
	- Quỹ hoạt động xã hội;	721,036,217	769,831,277
	- Bảo hiểm y tế;	-	0
	- Chi phí hoạt động công tác Đảng;		0
	- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	0
	- Chi phí tập trung phải trả Tập đoàn		0
	- Tiền thuế phải trả của công nhân đã nghỉ hưu;	327,040,033	327,040,033
	- 1% ĐPCĐ trên tổng thu nhập		778,608,441
	- Quỹ tương trợ rủi ro;	-	0
	- Trợ cấp cho công nhân nghỉ hưu	-	0
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	835,453,390	835,453,390
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác;	12,646,072,607	3,776,762,852
	Cộng:	14,954,383,160	7,341,800,273
b)	Dài hạn		
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	233,882,501	
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	Cộng:	233,882,501	
c)	Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tính)		
22	Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a)	Ngắn hạn		
	- Doanh thu nhận trước;		
	- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền ti		
	- Các khoản doanh thu chưa thực hiện kl		
	Cộng	0	0
b)	Dài hạn		
	- Doanh thu nhận trước;		
	- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
	- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
	Cộng:	0	0
c)	Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
23.	Dự phòng phải trả		
a)	Ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
	- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
	- Dự phòng tái cơ cấu;		
	- Dự phòng phải trả khác;	0	
	+ Chi phí cung độ vượt hệ số	0	

+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch		0
+ Đất bốc không đạt hệ số kế hoạch		0
+ Chi phí thuê thăm dò, khảo sát	9,464,000,000	9,464,000,000
+ Chi phí sửa chữa lớn	18,000,000,000	18,000,000,000
+ Chi phí cấp cứu mỏ	0	0
+ Chi phí môi trường thường xuyên tại đơn v	1,658,000,000	1,658,000,000
+ Chi phí GPMB	2,811,000,000	2,811,000,000
+ Chi phí xử lý nước thải	1,898,000,000	1,898,000,000
+ Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	28,342,857,250	28,342,857,250
+ Chi phí đào lò thuê ngoài	9,794,230,339	9,794,230,339
Cộng	71,968,087,589	71,968,087,589

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác (CP tập trung đã hình thành TSCĐ)	3,124,262,647	3,124,262,647	3,124,262,647	3,124,262,647
Cộng:	3,124,262,647	3,124,262,647	3,124,262,647	3,872,627,344

24. Tái sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế

a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

25 Vốn chủ sở hữu:

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
Nội dung	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	214,183,460,000			0			31,971,336,865	246,154,796,865
- Tăng vốn trong năm trước	0							0
- Lãi trong năm trước							30,309,334,326	30,309,334,326
- Tăng khác							0	0
- Giảm vốn trong năm trước							15,194,189,078	15,194,189,078
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác				0			0	0
Số dư cuối năm trước	214,183,460,000	0	0	0	0	0	47,086,482,113	261,269,942,113
Số dư đầu năm nay	214,183,460,000	0	0	0	0	0	47,086,482,113	261,269,942,113

- Tăng vốn năm nay							0
- Lãi trong năm nay						5,859,971,482	5,859,971,482
- Tăng khác						0	0
- Giảm vốn trong năm nay						11,559,826,270	11,559,826,270
- Lỗ trong năm nay							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ này	214,183,460,000	0	0	0	0	41,386,627,325	255,570,087,325

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước:	139,219,250,000	139,219,250,000
- Vốn góp của các đối tượng khác:	74,964,210,000	74,964,210,000
Cộng	214,183,460,000	214,183,460,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm:		
+ Vốn góp tăng trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm:		
+ Vốn góp giảm trong năm:		
+ Vốn góp cuối năm:		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia:		

d Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa

d Cổ phiếu

Cuối kỳ

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành:

21,418,346

21,418,346

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành:

21,418,346

21,418,346

+ Cổ phiếu phổ thông:

21,418,346

21,418,346

+ Cổ phiếu ưu đãi:

- Số lượng cổ phiếu được mua lại:

+ Cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ phiếu ưu đãi:

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:

21,418,346

21,418,346

+ Cổ phiếu phổ thông:

21,418,346

21,418,346

+ Cổ phiếu ưu đãi:

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng/cổ phiếu

e Các quỹ của doanh nghiệp:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Quỹ đầu tư phát triển:

3,850,147,787

3,850,147,787

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

* Quỹ khen thưởng, phúc lợi

7,898,698,846

4,228,772,576

+ Số dư đầu năm

4,228,772,576

9,157,385,878

+ Số Phát sinh tăng

11,559,826,270

2,468,981,478

+ Số phát sinh giảm

7,889,900,000

7,397,594,780

(Trong đó: Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ)

2,518,317,361

2,518,317,361

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được g

chuẩn mực kế toán cụ thể:

23 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
24 Chênh lệch tỷ giá - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác + Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ + <i>Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ</i>	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
25 Nguồn kinh phí: - Nguồn kinh phí được cấp trong năm - Chi sự nghiệp: - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
26 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động sản không hủy ngang theo các thời hạn - Từ 1 năm trở xuống; - Trên 1 năm đến 5 năm; - Trên 5 năm; b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ. - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ. - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá; c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD. d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý. đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi. e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
27 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Cuối kỳ	ĐVT: đồng Cùng kỳ năm trước
1 Tổng số DT bán hàng và cung cấp DV (N	512,701,643,039	543,157,338,168
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng:	510,683,319,897	540,627,407,393
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	2,018,323,142	2,529,930,775
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với nghiệp có hoạt động xây lắp):		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng : được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh		

hân bố dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận

2 Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số			-	-
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại:				
- Giảm giá hàng bán:				
- Hàng bán bị trả lại:				
3 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Cuối kỳ			Cùng kỳ năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán:				
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	462,703,953,369			498,517,207,316
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:				
+ Hạng mục chi phí trích trước;				
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;				
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	1,105,902,127			1,210,563,025
- GTCL, chi phí nhượng bán, thanh lý cù đầu tư đã bán:				
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:				
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;				
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường: được tính trực tiếp vào giá vốn;				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	0			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán				
Cộng:	463,809,855,496			499,727,770,341
4 Doanh thu hoạt động tài chính:	Cuối kỳ			Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	10,487,159			21,045,595
- Lãi bán các khoản đầu tư;	0			
- Cổ tức lợi nhuận được chia:	0			
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	0			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu than	-			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	91,111			454,646
Cộng:	10,578,270			21,500,241
5 Chi phí tài chính (mã số 22)	Cuối kỳ			Cùng kỳ năm trước
- Lãi tiền vay:	8,106,709,402			10,031,409,247
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;				
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tồn thất đầu tư;				
- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn, dài	-			
- Chi phí tài chính khác	0			
Cộng:	8,106,709,402			10,031,409,247
6. Thu nhập khác	Cuối kỳ			Cùng kỳ năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0			0
- Tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	0			0
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				120,528,636
- Tiền phạt thu được;	0			0
- Thuế được giảm;	0			0
- Quà biếu, tặng bằng tiền và hiện vật.	0			0
- Thu tiền các công trình sử dụng quỹ kh	0			0
- Các khoản khác.	180,891,812			
Cộng:	180,891,812			120,528,636
7. Chi phí khác	Cuối kỳ			Cùng kỳ năm trước

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí t/lý, nhượng bán TSCĐ;		0
- Điều chỉnh dự án đầu tư GD II		0
- Các khoản truy thu;		0
- Điều chỉnh theo kiến nghị của KTNN		0
- Các khoản khác.	288,953	1,054,245,027
Cộng:	288,953	1,054,245,027
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	Cuối kỳ	Cùng kỳ năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	29,102,551,396	21,723,507,730
- Chi phí nhân viên quản lý	18,210,031,521	16,457,475,125
+ Tiền lương;	16,473,683,807	14,615,716,171
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	1,397,075,714	1,554,952,954
+ Tiền ăn ca	339,272,000	286,806,000
- Chi phí năng lượng;	982,379,467	592,624,726
- Chi phí vật liệu quản lý;	203,858,568	163,694,891
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	601,025,871	440,604,964
- Chi cho công tác Đảng, đoàn thể	795,170,755	690,441,301
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	170,038,167	135,346,305
- Chi phí khác:	8,140,047,047	3,243,320,418
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	4,539,911,283	3,470,899,470
- Chi phí nhân viên bán hàng	1,907,253,103	1,213,901,544
+ Tiền lương;	1,601,931,311	930,054,320
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	149,253,792	105,969,524
+ Tiền ăn ca	156,068,000	177,877,700
- Chi phí năng lượng;	921,232,799	750,329,271
- Chi phí vật liệu bao bì;	234,577,175	263,188,400
- Chi phí khấu hao TSCĐ;	1,176,593,845	933,349,587
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	218,174,361	205,710,418
- Chi phí khác:	82,080,000	104,420,250
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng:	33,642,462,679	25,194,407,200
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Cùng kỳ năm trước
a/ Tổng số	506,475,198,562	528,634,337,705
- Bán thành phẩm mua ngoài;	0	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	94,542,255,926	108,568,214,740
+ Nguyên liệu	77,154,629,734	91,887,992,614
+ Nhiên liệu	3,481,322,059	2,339,471,561
+ Động lực	13,906,304,133	14,340,750,565
- Chi phí nhân công	181,939,370,913	155,207,307,768
+ Tiền lương;	158,869,966,730	138,088,260,366
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	13,950,414,183	15,323,631,402
+ Ăn ca	9,118,990,000	1,795,416,000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	23,909,388,810	30,713,342,019
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	76,785,305,649	73,377,952,905
- Chi phí khác:	129,298,877,264	160,767,520,273
b/ Sản xuất than	505,369,296,435	527,423,774,680
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	93,810,308,799	108,003,163,401
+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	77,045,773,474	91,887,992,614
+ Nhiên liệu	3,481,322,059	2,339,471,561
+ Động lực	13,283,213,266	13,775,699,226
- Chi phí nhân công;	181,939,370,913	155,207,307,768
+ Tiền lương;	158,869,966,730	138,088,260,366

4

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu
đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu
Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	153,918,372,959	242,941,072,849
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	153,918,372,959	242,941,072,849
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

VII Những thông tin khác:

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- 3 Thông tin về các bên liên quan:
Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy
- 4 định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
- 5 Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 Những tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Tuyết Mai

Phạm Cẩm Hải

